CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Ngày 30/06/2025	9,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**-4.9%**	**-3.0%**

DT thuần
Q2/25
890
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 2.6%
YoY: ▲ 188| 26.7%

LN thuần
Q2/25
20.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.8| 994%
YoY: ▲ 3.80| 22.3%

LN sau thuế
Q2/25
19.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.4| 488%
YoY: ▼1.70| -8.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.6%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE (TTM)
Q2/25
3.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

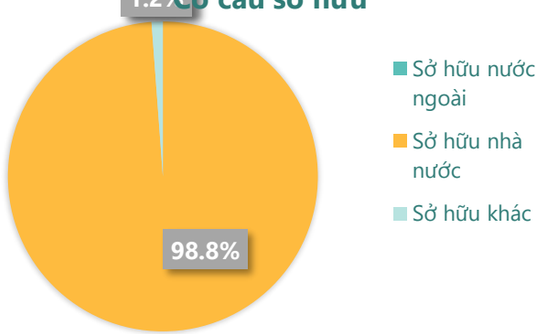
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,400 - 11,660
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,382
Số lượng CPLH (CP)	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,985
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.83
EPS	397
P/E	24.7

DT thuần
6T 2025
1,756
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 514| 41.4%

LN thuần
6T 2025
22.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60| 7.3%

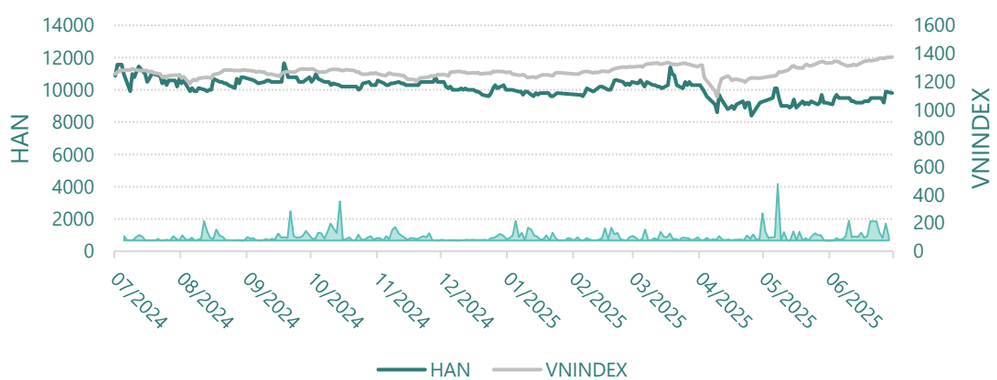
LN sau thuế
6T 2025
23.1
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

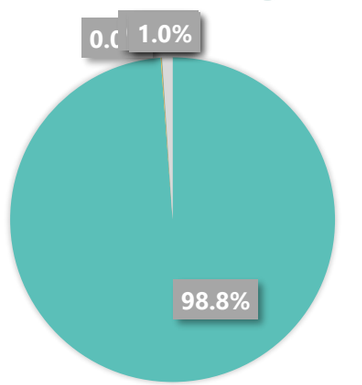


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

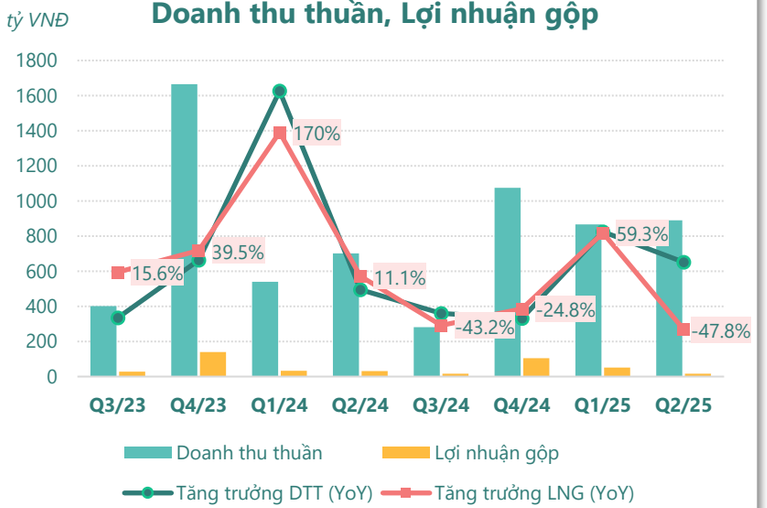




(Nguồn: fireant.vn)

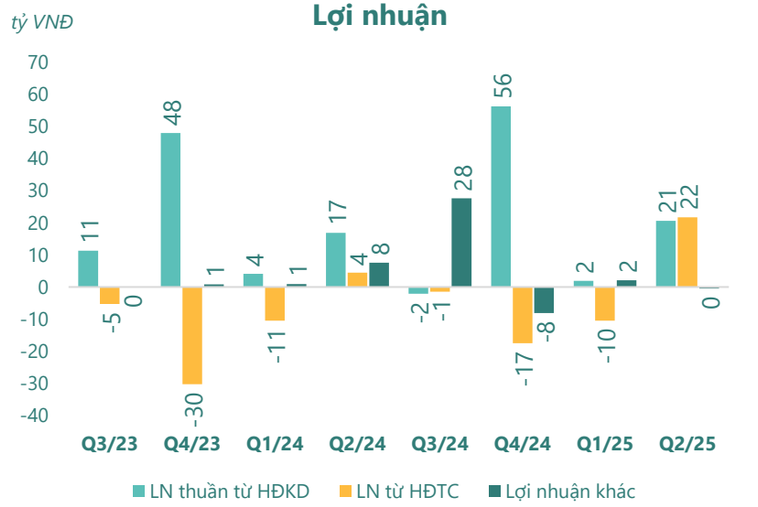
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



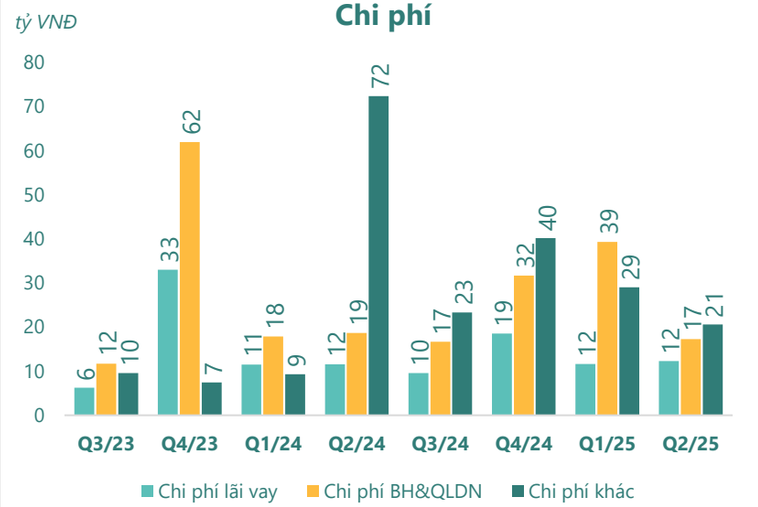
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



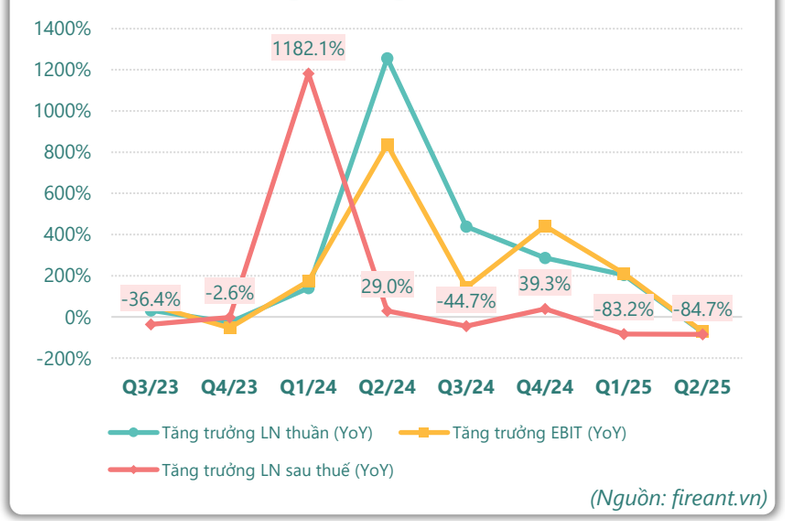
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



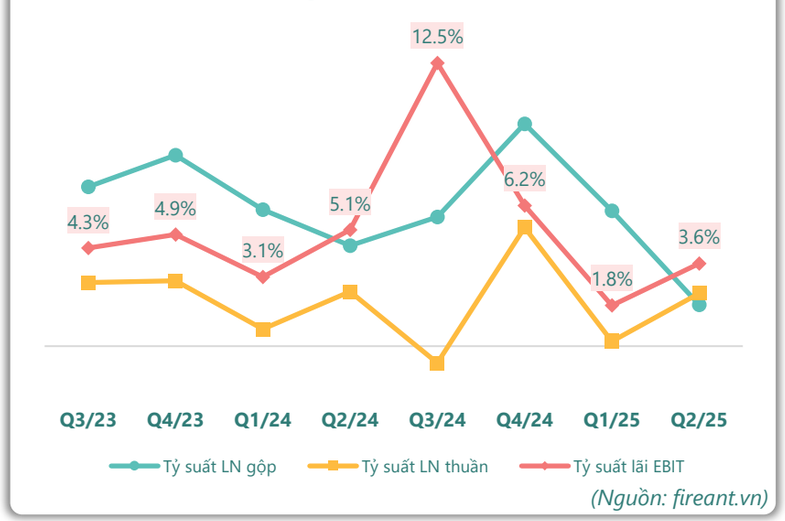
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



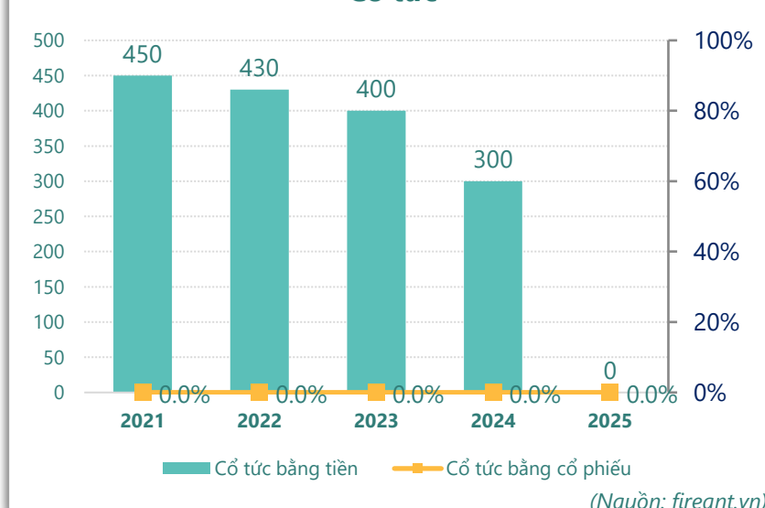
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



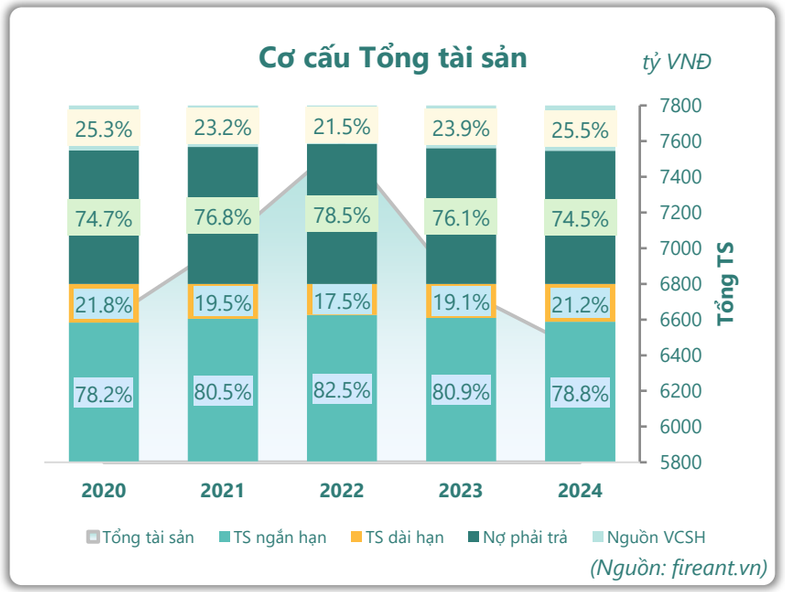
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

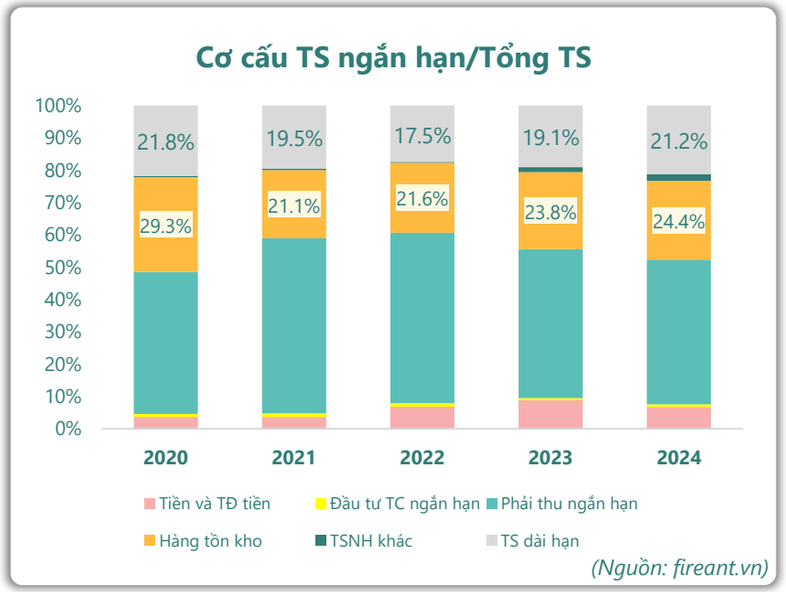


(Nguồn: fireant.vn)

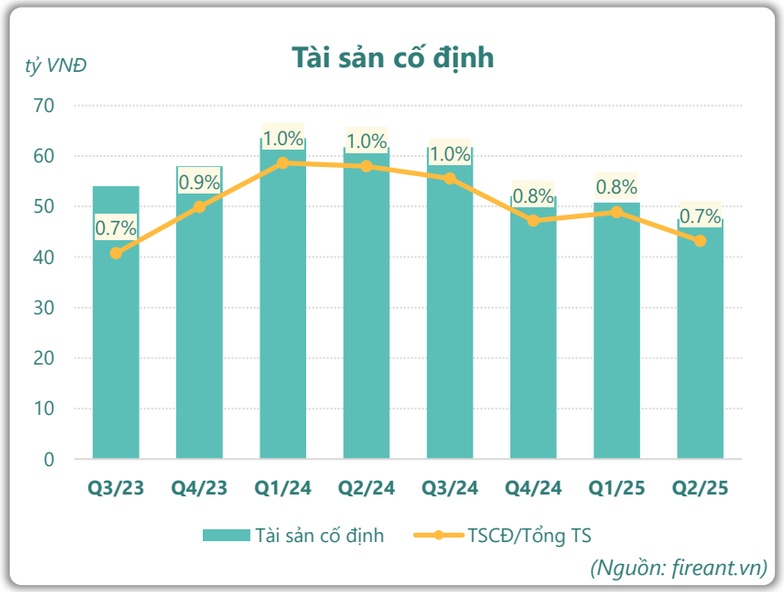
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



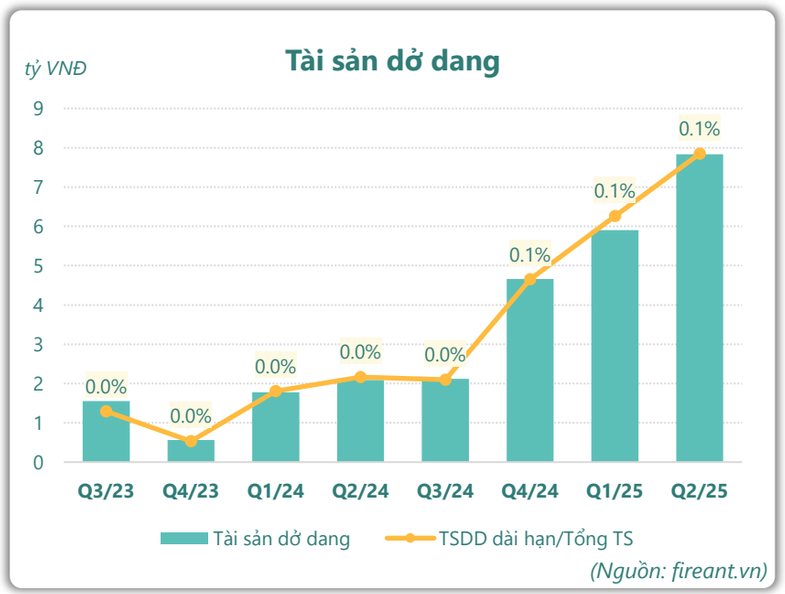
(Nguồn: fireant.vn)



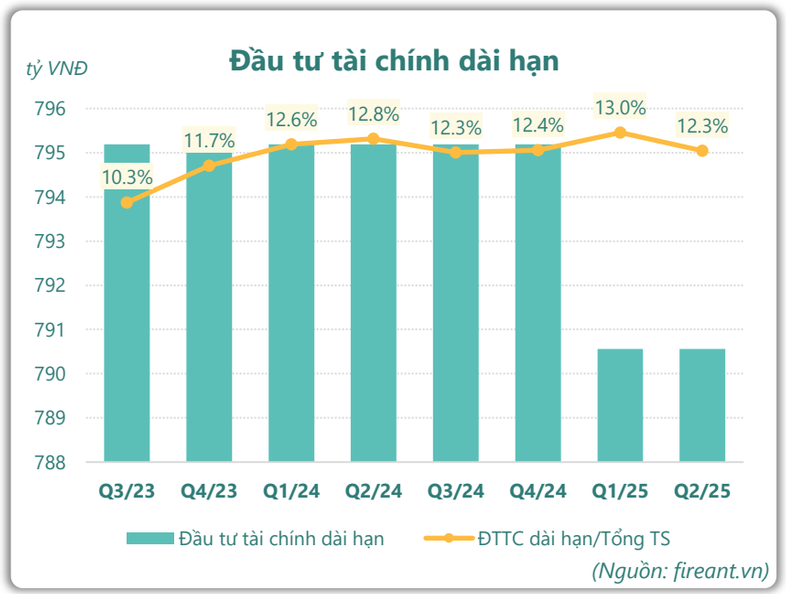
(Nguồn: fireant.vn)



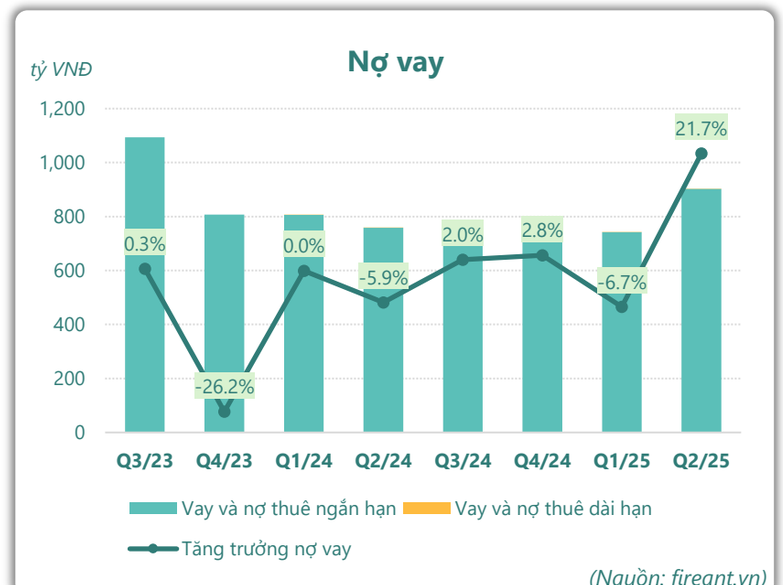
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



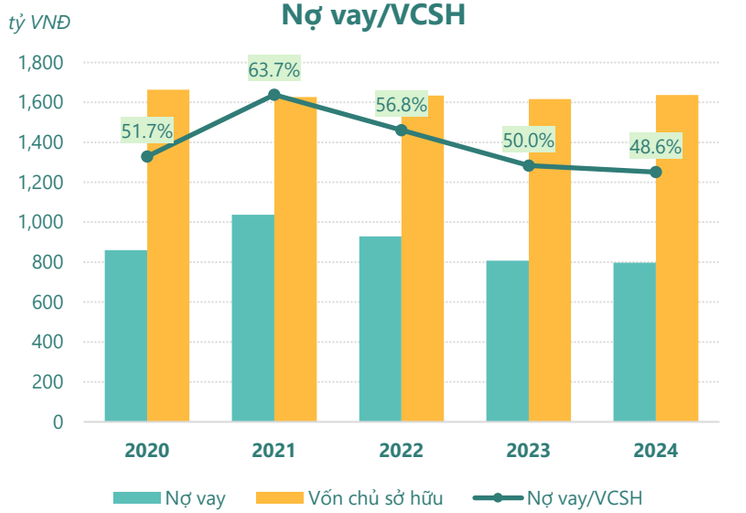
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

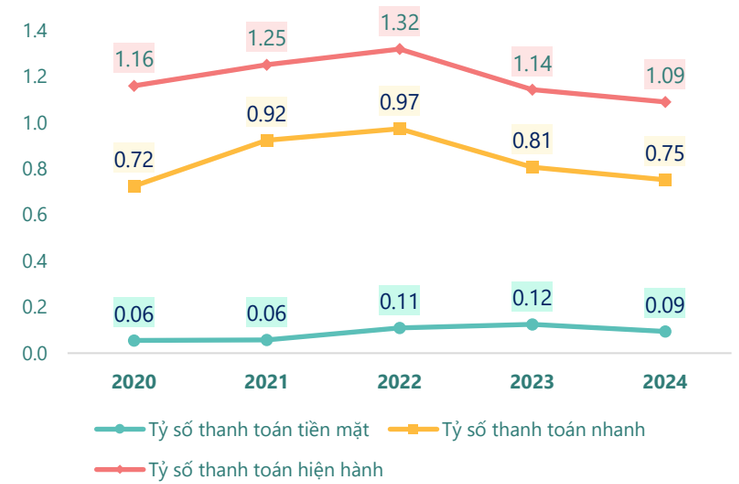
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



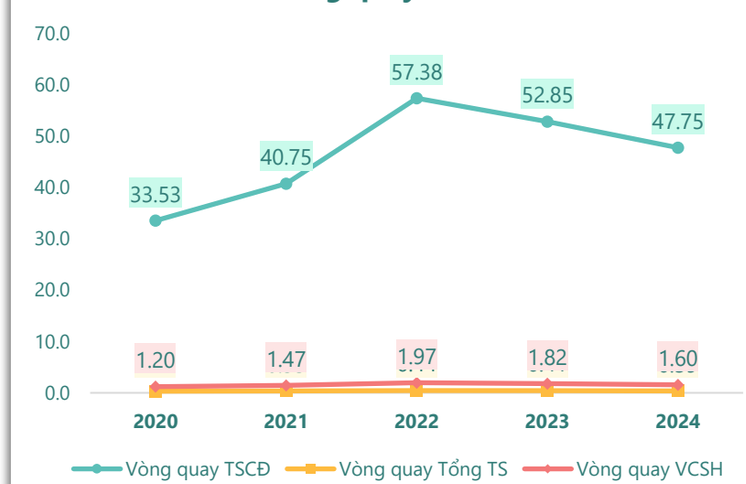
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



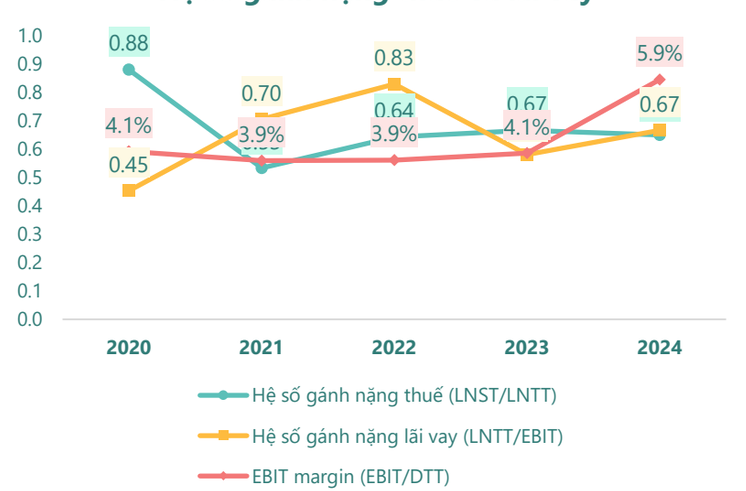
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



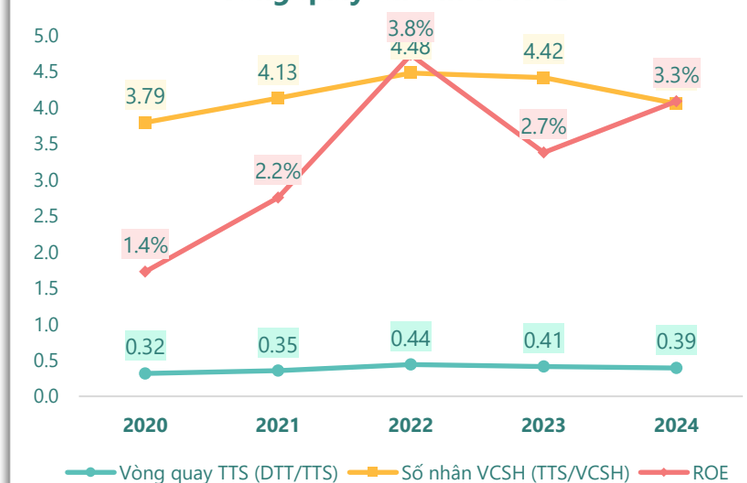
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



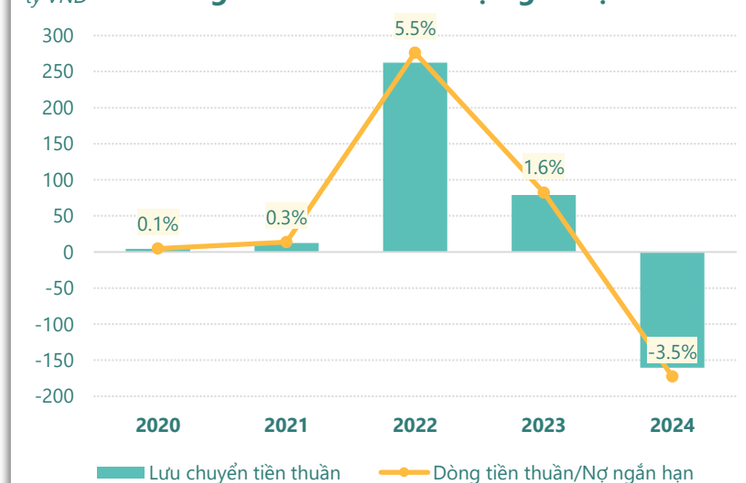
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**890**	**702**	**26.7%**	**1,756**	**1,242**	**41.4%**
Giá vốn hàng bán	873	671	30.2%	1,688	1,178	43.3%
Lợi nhuận gộp	16.2	31.1	-47.8%	67.9	63.6	6.8%
Doanh thu HĐTC	38.6	16.0	141%	39.8	17.0	134%
Chi phí TC	16.9	11.6	45.7%	28.5	23.1	23.6%
Chi phí lãi vay	12.3	11.6	5.7%	23.9	23.1	3.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.96	0	
Chi phí QLDN	**17.3**	**18.7**	**-7.5%**	**55.7**	**36.5**	**52.5%**
LN thuần từ HĐKD	20.7	16.9	22.3%	22.6	21.0	7.3%
Lợi nhuận khác	**-0.47**	**7.53**	**-106%**	**1.59**	**8.41**	**-81.1%**
LN trước thuế	20.2	24.4	-17.2%	24.1	29.4	-17.9%
Lợi nhuận sau thuế	**19.8**	**21.5**	**-8.1%**	**23.1**	**23.1**	**0.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.0**	**19.2**	**4.3%**	**23.2**	**20.9**	**10.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-409	-118	237	-0.76	-62.9	-181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.42	55.2	-165	149	-23.1	83.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	90.8	3.26	33.8	-72.1	138
Tiền đầu kỳ	599	159	186	160	439	280
Lưu chuyển tiền thuần	**-440**	**27.6**	**74.3**	**182**	**-158**	**40.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	159	186	160	443	280	320

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,416**	**6,430**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,070	5,064	0.1%
Tiền và tương đương tiền	320	439	-26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.65	47.7	-81.8%
Phải thu ngắn hạn	3,013	2,877	4.7%
Hàng tồn kho	1,562	1,567	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	166	135	23.2%
Tài sản dài hạn	**1,346**	**1,366**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	2.75	2.68	2.5%
Tài sản cố định	47.5	51.2	-7.2%
Bất động sản đầu tư	492	507	-2.9%
Tài sản dở dang	7.84	4.66	68.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	791	795	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**5.87**	**5.93**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,763	4,794	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**4,618**	**4,647**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	903	795	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,279	1,245	2.7%
Nợ dài hạn	145	147	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.53	0.79	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,653**	**1,637**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,653**	**1,637**	**1.0%**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)